



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III/2011

Thời điểm kết thúc 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 30/09/2011	Năm trước 2010 đã kiểm toán
	(1)	(2)	2	3
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	840,501,424,823	868,771,473,509
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	3,063,145,510,867	746,005,667,493
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	27,553,002,573,081	33,652,251,392,475
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		27,553,002,573,081	33,607,220,392,475
2	Cho vay các TCTD khác		0	45,031,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		0	
	Chứng khoán kinh doanh	V.4	1,059,673,100,912	1,689,788,092,589
1	Chứng khoán kinh doanh		1,299,827,617,200	1,821,189,052,207
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(240,154,516,288)	(131,400,959,618)
	Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác		0	0
VI	Cho vay khách hàng	V.5	54,710,532,266,153	48,058,250,056,709
1	Cho vay khách hàng		55,965,869,489,283	48,796,587,029,568
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(1,255,337,223,130)	(738,336,972,859)
VII	Chứng khoán đầu tư		16,827,934,450,217	15,563,523,610,078
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.7.1	8,583,176,027,571	5,542,695,394,078
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7.2	8,773,533,000,000	10,158,966,800,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	V.7.1	(528,774,577,354)	(138,138,584,000)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	V.8	2,420,667,025,359	1,576,912,933,419
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Góp vốn liên doanh		0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết		91,000,000,000	50,105,197,659
4	Đầu tư dài hạn khác		2,440,454,091,443	1,610,832,654,211
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(110,787,066,084)	(84,024,918,451)
	Tài sản cố định		1,564,369,252,931	1,223,527,233,803
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	471,373,062,517	263,357,380,126
a	Nguyên giá TSCĐ		858,539,074,050	560,802,929,269
b	Hao mòn TSCĐ		(387,166,011,533)	(297,445,549,143)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
a	Nguyên giá TSCĐ		0	0
b	Hao mòn TSCĐ		0	0
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	1,092,996,190,414	960,169,853,677
a	Nguyên giá TSCĐ		1,206,189,907,595	1,028,744,602,074
b	Hao mòn TSCĐ		(113,193,717,181)	(68,574,748,397)
X	Bất động sản đầu tư		498,864,028,589	130,763,989,032

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 30/09/2011	Năm trước 2010 đã kiểm toán
	(1)	(2)	2	3
a	Nguyên giá BĐSĐT		498,864,028,589	130,864,641,716
b	Hao mòn BĐSĐT		0	(100,652,684)
XI	Tài sản có khác	V.11	6,475,766,906,534	6,113,403,554,175
1	Các khoản phải thu		3,482,668,183,687	4,147,395,713,046
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,527,302,177,278	1,513,270,537,572
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		0	
4	Tài sản có khác		1,524,229,479,116	542,024,910,089
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		0	
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(58,432,933,547)	(89,287,606,532)
Tổng tài sản Có			115,014,456,539,466	109,623,198,003,282
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		0	
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.12	500,000,000,000	8,768,803,309,362
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.13	14,477,771,161,415	16,916,652,463,609
	Tiền gửi của các TCTD khác		11,999,995,477,630	12,606,347,898,354
2	Vay các TCTD khác		2,477,775,683,785	4,310,304,565,255
III	Tiền gửi của khách hàng	V.14	76,509,426,132,849	65,740,838,314,936
IV	Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác		3,650,916,186	
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.15	709,511,644,500	117,008,142,000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.16	3,573,509,069,935	5,410,642,439,980
VII	Các khoản nợ khác	V.17	8,349,556,541,399	2,928,140,572,530
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,073,652,251,147	659,699,308,181
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.18	0	
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		7,129,101,254,819	2,127,383,078,911
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		146,803,035,433	141,058,185,438
Tổng nợ phải trả			104,123,425,466,284	99,882,085,242,417
III	Vốn và các quỹ	V.19	10,193,769,589,594	8,882,348,224,716
1	Vốn của TCTD		7,553,764,812,500	7,553,764,812,500
a	Vốn điều lệ		7,300,000,000,000	7,300,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		0	
c	Thặng dư vốn cổ phần		253,764,812,500	253,764,812,500
d	Cổ phiếu quỹ		0	
e	Cổ phiếu ưu đãi		0	
g	Vốn khác		0	
2	Quỹ của TCTD		921,578,203,014	547,244,774,414
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		107,057,818,988	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,611,368,755,092	781,338,637,802
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		697,261,483,587	858,764,536,149
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			115,014,456,539,466	109,623,198,003,282

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 30/09/2011	Năm trước 2010
	1	2	3	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		61,531,911,021,998	53,135,342,851,251
1	Bảo lãnh vay vốn		20,885,905,000	26,110,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.39	51,770,241,518,896	42,942,887,609,848
3	Bảo lãnh khác		9,740,783,598,102	10,166,345,241,403
II	Các cam kết đưa ra		91,501,417,535	4,581,820,000,000
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		0	
2	Cam kết khác	VIII.39	91,501,417,535	4,581,820,000,000

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2011

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc tài chính
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Lợi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III /2011

Thời điểm kết thúc quý 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 30/09/2011	Năm trước 2010 đã kiểm toán
	(1)	(2)	(2)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	10,280,042,258,929	8,765,605,101,059
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	(6,565,282,173,091)	(5,246,502,160,719)
I	Thu nhập lãi thuần		3,714,760,085,838	3,519,102,940,340
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		555,558,839,078	735,530,975,289
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(68,396,043,948)	(146,692,661,781)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	487,162,795,130	588,838,313,508
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	(167,639,710,030)	1,343,459,208
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	(571,336,902,052.00)	(235,723,803,643.00)
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	(4,809,214,656)	
5	Thu nhập từ hoạt động khác		825,890,306,532	196,164,793,872
6	Chi phí hoạt động khác		(174,578,876,394)	(72,588,462,178)
VI	Lãi/ lỗ từ hoạt động khác	VI.31	651,311,430,138	123,576,331,694
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.30	67,798,390,469	91,062,990,023
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	(1,522,700,187,021)	(1,341,881,436,017)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2,654,546,687,816	2,746,318,795,113
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(878,645,230,027)	(458,247,165,329)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,775,901,457,789	2,288,071,629,784
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(538,774,220,227)	(551,395,051,565)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	8,493,526,750.00
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	(538,774,220,227)	(542,901,524,815)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,237,127,237,562	1,745,170,104,969
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(159,893,468,811)	33,092,426,431
XV	Lợi nhuận thuần trong năm		1,397,020,706,373	1,712,077,678,538

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2011

Giám đốc tài chính

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bé Lohi Loi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III/2011

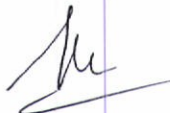
Thời điểm kết thúc quý 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay 30/09/2010	Năm trước 2010 đã kiểm toán
	(1)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10,251,396,823,434	7,295,589,731,594
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6,061,861,436,704)	(5,065,842,322,800)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	487,162,795,130	588,838,213,508
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ vàng bạc, chứng khoán)	(743,785,826,738)	(3,050,925,989)
05	Thu nhập khác	651,311,389,570	78,881,590,805
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	23,796,175,714	40,917,740,889
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ, hoạt động khác(*)	(1,491,490,234,959)	(1,103,036,119,785)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(531,503,022,124)	(439,841,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2,585,026,663,323	1,392,456,908,222
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	6,383,879,226,469	(5,199,525,362,409)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác		
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(7,196,585,154,053)	(19,438,067,240,078)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	290,745,649,207	(229,910,729,085)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(427,354,227,972)	(2,880,382,572,411)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		4,062,356,201,684	37,360,492,444,118
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(8,268,803,309,362)	4,060,054,024,027
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(2,438,881,302,194)	5,219,748,123,411
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	10,768,587,817,913	25,762,391,372,771
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1,837,133,370,045)	2,990,105,439,980
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	592,503,502,500	(357,620,858,000)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác		
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	5,497,245,560,870	(42,154,658,071)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(251,162,697,998)	(272,031,000,000)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5,698,068,358,658	11,005,063,448,357
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)	(463,477,573,945)	(729,526,210,853)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		
04	(Tăng)/ giảm bất động sản đầu tư	(368,100,039,608)	224,323,310,917
07	(Tăng)/ Giảm đầu tư góp vốn	(2,846,959,632,800)	(748,276,577,846)
08	9Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	521,361,435,007	(6,933,400,319,089)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay 30/09/2010	Năm trước 2010 đã kiểm toán
	(1)	(3)	(4)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	43,321,472,708	79,143,675,162
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3,113,854,338,638)	(8,107,736,121,709)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng/ (Giảm) vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		1,629,734,109,718
02	Tăng/ (Giảm) phát hành trái phiếu chuyển đổi		
03	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia(*)	(331,498,838,486)	(491,255,616,438)
04	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		
05	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
06	Phát hành cổ phiếu cho các cổ đông thiểu số		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(331,498,838,486)	1,138,478,493,280
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2,252,715,181,534	4,035,805,819,928
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	29,203,934,327,237	25,168,128,507,309
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	31,456,649,508,771	29,203,934,327,237

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2011

Giám đốc tài chính
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Lợi

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Quân Đội
Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai – Ba Đình – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 7.300.000 triệu đồng

3. Thành phần hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

4. Thành phần Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011

6. Trụ sở chính:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, bốn mươi tám (48) chi nhánh, một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và ba (05) công ty con và (02) công ty liên kết..

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng có bốn (5) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán HN)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	61,78%

4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (*)	0103022148 ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,58 %
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

Công ty Liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng có hai (3) công ty liên kết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần đầu tư Viet Asset	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,37%

6. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng có khoảng 4.186 nhân viên (Không kể các công ty con)

II - CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

2.2 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 *Chính sách kế toán mới*

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế

toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

2.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại thời điểm lập báo cáo tài chính cuối mỗi quý và ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo tài chính với niên độ kế toán của Ngân hàng và sử dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định hiện hành.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

2.6.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản vay.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên kết hợp cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung tương đương tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.6.2 Đối với các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng được Ngân hàng và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long xem xét trích lập dự phòng đối với các hợp đồng đã đến hạn nhưng khách hàng chưa thanh toán. Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thăng Long thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu này theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư góp vốn dài hạn khác”.

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên

khoản mục “(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư góp vốn dài hạn khác”.

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng và công ty xem xét lập dự phòng giảm giá theo phương pháp giá trị tài sản thuần của công ty được đầu tư tính theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư góp vốn dài hạn khác”.

2.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Thông thường, Ngân hàng được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi góp vốn. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi góp vốn được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Ngân hàng trong thay đổi sau khi góp vốn của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi góp vốn được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ các công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Ngân hàng và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Ngân hàng trong trường hợp cần thiết.

2.10 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại (“REPO”) vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại (“Reverse REPO”) vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá

mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.12 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	theo thời hạn thuê

(**): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thu tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 Công cụ phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

2.22 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.25 *Lợi ích của nhân viên*

2.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.25.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tương đương với 3% tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

2.25.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<i>30/09/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	682.114	704.488
Tiền mặt bằng ngoại tệ	158.387	164.283
	840.501	868.771

2. Tiền gửi tại NHNN

	<i>30/09/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.972.211	503.620
- Bằng VNĐ	1.244.515	496.687
- Bằng ngoại tệ	1.727.696	6.933
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	90.935	242.386
	3.063.146	746.006

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>30/09/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	496.934	914.247
- Bằng VNĐ	192.787	102.683
- Bằng ngoại tệ, vàng	304.146	811.564
Tiền gửi có kỳ hạn	27.056.068	32.692.973
- Bằng VNĐ	20.062.588	25.322.101
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.993.480	7.370.872
	27.553.003	33.607.220

3.2 Cho vay các TCTD khác

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Cho vay các TCTD khác	0.00	45.031
	0.00	45.031

Cho vay các TCTD khác là khoản cho vay theo hợp đồng REVERSE REPO trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 50.000 triệu đồng, lãi suất 17,50%/năm và thời hạn hợp đồng là 64 ngày. Đến 30/09/2011 Ngân hàng không còn các khoản cho vay theo hợp đồng REVERSE REPO trái phiếu Chính phủ

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 bao gồm:

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết		675
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	973.264	876.996
Chưa niêm yết	326.564	943.518
	1.299.287	1.821.189
	(240.155)	(131.401)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.059.673	1.689.788

5. Cho vay khách hàng

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	53.976.489	45.103.378
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	77.977	61.519
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	189.345	117.008
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân tại nước ngoài	321.459	
	54.565.270	45.281.905
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	1.400.599	3.514.682
	55.965.869	48.796.587

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	51.672.482	44.043.228
Nợ cần chú ý	1.982.042	625.506
Nợ dưới tiêu chuẩn	49.857	124.717
Nợ nghi ngờ	201.766	71.005
Nợ có khả năng mất vốn	659.123	417.449
	54.565.270	45.281.905
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	1.400.599	3.514.682
	55.965.869	48.796.587

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	35.039.703	29.235.903
Nợ trung hạn	10.946.935	10.102.472
Nợ dài hạn	8.578.631	5.943.530
	54.565.270	45.281.905
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	1.400.599	3.514.682
	55.965.869	48.796.587

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2011 như sau:

	<u>30/09/2011</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2010</u> <i>triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
<i>Cho vay các TCKT</i>	47.780.061	37.965.199
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	5.733.033	3.369.308
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	202.234	252.013
Công ty TNHH nhà nước	5.695.641	5.055.499
Công ty TNHH tư nhân	12.620.938	9.033.211
Công ty cổ phần nhà nước	1.137.591	1.618.367
Công ty cổ phần khác	21.340.212	18.019.577
Doanh nghiệp tư nhân	678.657	466.489
Khác	371.755	150.735
<i>Cho vay cá nhân</i>	6.785.209	7.316.706
	<u>54.565.270</u>	<u>45.281.905</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	1.400.599	3.514.682
	<u>55.965.869</u>	<u>48.796.587</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời 30/09/2011 như sau:

	<u>30/09/2011</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2010</u> <i>triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
<i>Cho vay các TCKT</i>	47.780.061	37.965.199
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.442.937	2.371.704
Công nghiệp khai thác mỏ	1.912.810	1.524.714
Công nghiệp chế biến	13.714.056	9.652.349
SX và PP điện khí đốt và nước	6.426.420	3.556.825
Xây dựng	4.651.408	3.839.417
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	9.244.752	9.769.661
Khách sạn và nhà hàng	304.863	107.148
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	5.457.005	4.792.738
Các hoạt động liên quan KD tài sản và dịch vụ tư vấn	2.484.048	1.612.481
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	417.169	319.650
Ngành khác	724.593	418.512
<i>Cho vay cá nhân</i>	6.785.209	7.316.706
	<u>54.565.270</u>	<u>45.281.905</u>

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	1.400.599	3.514.682
	<u>55.965.869</u>	<u>48.796.587</u>

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến 30/09/2011 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	425.927	312.410	738.337
Số tiền đã trích trong quý(*)	408.203	108.797	366.742
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	<u>834.130</u>	<u>421.207</u>	<u>1.255.337</u>

(*) Số tiền dự phòng đã trích trong quý: Đây là khoản sau khi đã bù trừ giữa số dự phòng phải trích và số được hoàn nhập trong kỳ.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	257.199	189.983	447.182
Số tiền đã trích trong năm	398.149	122.427	520.576
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2010	(22.611)	-	(22.611)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010	632.737	312.410	945.147
<i>Trong đó:</i>			
- Riêng Ngân hàng	616.156	312.410	928.566
- Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	16.581	-	16.581
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2010	(206.810)	-	(206.810)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	425.927	312.410	738.337

7. Chứng khoán đầu tư

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	7.417.769	4.933.664
- Chứng khoán Chính phủ (i)	6.289.184	3.424.105
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	328.745	377.584
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	799.840	1.131.975
- Trái phiếu khác	-	
b. Chứng khoán Vốn	1.165.408	609.031
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	626.612	196.434
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	538.796	412.597
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
Tổng	8.583.176	5.542.695
7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	4.319.776	4.869.776
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.898.757	3.299.191
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.555.000	1.900.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
Tổng	8.773.533	10.158.967
	17.356.709	15.701.662
7.3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(528.775)	(138.138)
Tổng	(528.775)	(138.138)
8. Góp vốn đầu tư dài hạn		
	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Đầu tư vào công ty con	0	0
Góp vốn liên doanh	0	0
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	91.000	50.105
Đầu tư dài hạn khác (**)	2.440.454	1.610.833
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(110.787)	(84.025)
TỔNG	2.420.667	891.469
(*) Đầu tư vào công ty liên kết		

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau

2011

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ròng theo phương pháp	
		Giá gốc triệu đồng	vốn chủ sở hữu triệu đồng
Công ty cổ phần Việt - Asset	45,00%	35.000	5.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,51%	46.000	45.000
		91.000	50.000

() Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	1.397.234	593.879
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000	90.481
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	219.125	341.543
Đầu tư vào các dự án dài hạn	736.095	584.930
	2.440.454	1.610.833

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.335	306.152	152.032	29.284	560.803
Tăng trong năm	77.317	149.309	56.400	25.919	308.945
Giảm trong năm	(1.286)	(4.338)	(5.252)	(332)	(11.209)
Số dư cuối năm	149.365	451.124	203.180	54.870	858.539
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	15.119	203.014	64.787	14.525	297.446
Tăng trong năm	4.362	61.371	24.052	9.587	99.336
Giảm trong năm	(1.198)	(5.658)	(2.480)	(279)	(9.616)
Số dư cuối năm	18.247	258.727	86.359	23.833	387.166
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	58.216	103.138	87.245	14.759	263.357
Số dư cuối năm	131.118	192.396	116.820	31.038	471.373

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.098	247.234	118.178	23.102	461.612
Tăng trong năm	237	60.635	33.854	6.586	101.312
Giảm trong năm	-	(1.717)	-	(404)	(2.121)
Số dư cuối năm	73.335	306.152	152.032	29.284	560.803
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	10.968	138.033	38.660	8.818	196.479
Tăng trong năm	4.151	65.518	26.127	6.001	101.797
Giảm trong năm	-	(537)	-	(293)	(830)
Số dư cuối năm	15.119	203.014	64.787	14.526	297.446
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	62.130	109.201	79.518	14.284	265.133
Số dư cuối năm	58.216	103.138	87.245	14.758	263.357

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản CĐ vô hình khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	653.155	98.278	277.311	1.028.744
Tăng trong năm	98.5	79.133	-	177.633
Giảm trong năm	-	(187)	-	-187
Số dư cuối năm	<u>751.655</u>	<u>177.223</u>	<u>277.311</u>	<u>1.206.190</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	4.692	63.883	-	68.575
Tăng trong năm	11.099	33.707	-	44.806
Giảm trong năm	-	-187	-	-187
Số dư cuối năm	<u>15.791</u>	<u>97.402</u>	<u>-</u>	<u>113.193</u>
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	<u>648.463</u>	<u>34.396</u>	<u>277.311</u>	<u>960.17</u>
Số dư cuối năm	<u>735.864</u>	<u>79.821</u>	<u>277.311</u>	<u>1.092.996</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	35.464	86.415	277.325	399.204
Tăng trong năm	617.691	11.964	-	629.655
Giảm trong năm	-	(100)	(14)	(114)
Số dư cuối năm	<u>653.155</u>	<u>98.279</u>	<u>277.311</u>	<u>1.028.745</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	3.136	38.160	-	41.296
Tăng trong năm	1.556	25.731	5	27.292
Giảm trong năm	-	(8)	(5)	(13)
Số dư cuối năm	<u>4.692</u>	<u>63.883</u>	<u>-</u>	<u>68.575</u>
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	<u>32.328</u>	<u>48.255</u>	<u>277.325</u>	<u>357.908</u>
Số dư cuối năm	<u>648.463</u>	<u>34.396</u>	<u>277.311</u>	<u>960.170</u>

(*): Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN, Ngân hàng hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch

toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp vì thế Ngân hàng chưa tính khấu hao trong năm.

11. Bất động sản đầu tư

Biến động của Bất động sản đầu tư kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	130.865	130.865
Tăng trong năm	-	370.515	370.515
Giảm trong năm	-	-2.516	-2.516
Số dư cuối năm	-	498.864	498.864
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	101	101
Tăng trong kỳ	-	12	12
Giảm trong năm	-	-113	-113
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	130.764	130.764
Số dư cuối năm	-	498.864	498.864

Biến động của Bất động sản đầu tư kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	2.201	353.207	355.408
Tăng trong năm	-	83.485	83.485
Giảm trong năm	(2.201)	(305.827)	(308.028)
Số dư cuối năm	-	130.865	130.865
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	220	50	270
Tăng trong kỳ	-	51	51
Giảm trong năm	(220)	-	(220)
Số dư cuối năm	-	101	101
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	1.981	353.157	355.138
Số dư cuối năm	-	130.764	130.764

12. Tài sản có khác

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	3.482.668	4.147.396
Các khoản lãi phí phải thu	1.527.302	1.513.271
Tài sản có khác	1.524.229	542.025
Các khoản dự phòng cho các TS nội bảng khác	(58.433)	(89.288)
	6.475.767	6.113.404

13. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	500.000	8.768.803
	500.000	8.768.803

Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện khoản tiền Ngân hàng nhận được từ các hợp đồng cam kết bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với Ngân hàng Nhà nước thông qua thị trường mở.

14. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	642.193	226.223
<i>Bằng VNĐ</i>	633.420	123.015
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	8.772	103.208
Tiền gửi có kỳ hạn	11.357.803	12.380.124
<i>Bằng VNĐ</i>	7.791.336	11.435.936
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	3.566.467	944.188
Vay các tổ chức tín dụng khác	478.113	4.310.305
<i>Bằng VNĐ</i>		2.284.000
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	2.477.776	2.026.305
	14.477.771	16.916.652

15. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17.992.034	20.087.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	12.481.446	14.124.919
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	31.283	45.331
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.477.582	5.908.307
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.723	8.520
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	49.883.762	39.809.078
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.190.312	16.252.081
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	25.094.599	17.382.271
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	897.791	1.335.201
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.701.059	4.839.525
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.016.996	3.113.991
Tiền ký quỹ	5.616.634	2.730.692
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	515.573	616.040
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	5.101.060	2.114.652
	76.509.426	65.740.838

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	45.422.831	42.302.935
Tiền gửi của cá nhân	31.086.595	23.437.903
	76.509.426	65.740.838

	30/09/2011 lãi suất/năm	Năm 2010 lãi suất/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8,24% - 14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	8,24% - 14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90% - 2,0%	0,90% - 5,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90% - 2,0%	0,90% - 5,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

16. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>30/09/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	86.212	92.214
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	113.559	24.794
Công ty cổ phần FPT	509.700	
	709.511	117.008

- Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với BIDV vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 07 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của BIDV đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần. Đến hết 30/09/2011 lãi suất hiện là 13.86%.

- Nguồn vốn nhận từ Ngân hàng nhà nước Việt Nam thể hiện khoản vốn mà Ngân hàng nhà nước Việt Nam cho Ngân hàng QĐ vay để cho vay tiếp các doanh nghiệp vừa và nhỏ đủ tiêu chuẩn theo quy định của NHNN. Tổng hạn mức tín dụng của NHNN đối với hợp đồng trên hiện tại là 80 tỷ và được cấp tiếp hạn mức khi NHNN giải ngân hết. Lãi suất hiện tại từ 6.5% -7.5%.

17. Phát hành giấy tờ có giá

		<i>30/09/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
		<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	3.530.000	3.530.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009	(ii)	-	830.000
Giấy tờ có giá khác	(iii)	43.509	50.642
Trái phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành		-	100.000
Kỳ phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành	(iv)	-	900.000
		3.573.509	5.410.642

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt bao gồm:

<i>Đợt phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Giá trị triệu đồng</i>
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5 %	1.180.000
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000
				3.530.000

(ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành ngày 17 tháng 6 năm 2009 kỳ hạn 2 năm bằng VND và có lãi suất 10,00%/năm, lãi trả vào ngày đến hạn hàng năm;

(iii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 3 đợt, có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14,00%/năm.

18. Các khoản nợ khác

	<i>30/09/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.129.101	2.127.383
Các khoản lãi, phí phải trả	1.073.652	659.699
Dự phòng rủi ro khác:	146.803	141.058
- Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng	146.803	141.058
TỔNG	8.349.556	2.928.140

19. Thuế thu nhập hoãn lại:

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong quý do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

20. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 30 tháng 09 năm 2011 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là 730.000.000 với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 7.300.000.000 VNĐ.

	2011			2010		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
				7.300.00		
Vốn góp của cổ đông	7.300.000	7.300.000	-	0	7.300.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	253.765	253.765	-	253.765	253.765	-
	7.553.765	7.553.765	-	7.53.765	7.553.765	-

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Biến động khác	Dư cuối
Thặng dư vốn cổ phần	253.765	-	-	-	253.765
Vốn khác	-	-	-	-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	144.377	83.525	-	-	227.902
Quỹ dự phòng tài chính	272.418	163.016	(16)	-	435.418
Quỹ khác	130.861	373.932	(245.933)	-	258.258
Tổng cộng	801.421	620.473	(246.250)		1.175.343

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế dựa trên số liệu trong các báo cáo tài chính được lập riêng cho Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2010 được thực hiện vào năm tiếp theo theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán Thăng Long - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Theo thông tư 11/2000/ TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Trích lập các quỹ dự trữ của các công ty con khác:

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

20.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	0	0
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	0	0

Cổ phiếu ưu đãi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

20.3. Cổ tức:

Chi tiết về chia cổ bao gồm:

	<i>30/09/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả cổ tức bằng tiền		
Trả cổ tức cho năm trước		
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	0	812.835
	0	812.835
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Trả cổ tức bằng nguồn lợi nhuận chưa phân phối	-	-
Trả cổ tức bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần	0	600.000
	0	600.000
	0	1.412.835

Đến 31/12/2010 ngân hàng thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2010 cho cổ đông hai đợt 1 với tỷ lệ 9% tổng số tiền cổ tức đã tạm ứng là 477.000 triệu VNĐ và đợt 2 với tỷ lệ 6% với tổng số tiền là 335.835 triệu VNĐ và thưởng 600.000 triệu VNĐ bằng cổ phiếu (do tăng vốn điều lệ) cho các cổ đông .

20.4. Cổ phiếu:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	730.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	730.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	730.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>30/09/2011</i>	<i>2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.754.880	2.609.837
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.762.004	4.817.750
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.289.401	1.227.110
Thu khác từ hoạt động tín dụng	473.756	110.909
	10.280.042	8.765.606

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>30/09/2011</i>	<i>2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.066.620	3.927.077
Trả lãi tiền vay	884.285	993.547
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	602.006	324.626
Chi phí hoạt động tín dụng khác	12.370	1.252
	6.565.282	5.246.502

26. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>30/09/2011</i>	<i>2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	271.231	208.622
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	123.320	148.466
Dịch vụ chứng khoán	58.634	240.147
Dịch vụ quản lý quỹ	10.952	16.692
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	21.581	30.894
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	33.586	24.753
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	10.162	39.684
Các dịch vụ khác	26.091	26.273
	555.559	735.531
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(25.748)	(30.210)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(18.030)	(22.748)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(7.373)	(9.154)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(4.362)	(28.213)
Chi phí về dịch vụ khác	(12.881)	(56.368)

	<u>(68.396)</u>	<u>(146.693)</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	487.163	588.838
27. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
	<i>30/09/2011</i>	<i>2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	122.212	181.596
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	223.329	91.280
	<u>345.541</u>	<u>272.876</u>
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(168.257)	(148.870)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(344.923)	(122.663)
	<u>(513.180)</u>	<u>(271.533)</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(167.640)	1.343
28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán), chứng khoán :		
	<i>30/09/2011</i>	<i>2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	15.886	174.456
Chi phí về mua bán chứng khoán	(187.432)	(178.850)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(399.791)	(231.329)
	<u>(571.337)</u>	<u>235.723</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư		
29. Lãi/ lỗ từ hoạt động khác		
	<i>30/09/2011</i>	<i>2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	23.796	40.568
Thu từ cho thuê tài sản	8.537	1.180
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán bất động sản	9.828	97.506
Thu nhập khác	783.729	56.910
Chi phí khác	(174.579)	(72.588)
	<u>651.311</u>	<u>123.576</u>

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	30/09/2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	2.685	53.877
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	-	9.640
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	65.113	27.564
	67.798	91.063

31. Chi phí hoạt động:

	30/09/2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.130	8.223
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	45.835	86.091
Chi về tài sản	52.727	41.711
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	23.484	20.746
Chi cho nhân viên	508.712	567.112
Chi phí khấu hao và khấu trừ	139.218	129.089
Chi phí hoạt động khác	742.594	488.909
	1.522.700	1.341.881

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	4.320	49.324	50.440	3.204
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	260.932	538.774	531.503	268.203
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	30.241	68.666	91.658	7.249
Tổng cộng	295.493	656.703	673.601	278.655

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	2011 <i>triệu đồng</i>	2010 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế hợp nhất	1.775.901	2.288.071
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế của riêng Ngân hàng	2.161.221	2.166.832
Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức và công trái giáo dục miễn thuế TNDN)	(39.045)	(102.062)
Thu nhập sau thuế từ việc bán tài sản đầu tư ủy thác qua công ty con	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của riêng Ngân hàng	2.122.176	2.064.770
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của riêng Ngân hàng theo thuế suất 25% (i)	530.544	516.192
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế của các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất	(385.320)	121.239
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của các công ty con (ii)	8.230	35.203
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i) + (ii)	538.774	551.395
Thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Quyết toán thuế	-	50
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong kỳ	538.774	551.445
Thuế TNDN phải trả đầu năm	260.932	149.345
Thuế TNDN đã trả trong năm	(531.503)	(439.841)
Giảm khác	-	(17)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	268.203	260.932

VII- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chỉ tiêu	30/09/ 2011	31/12/ 2010
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	61.531.911	53.109.233
+ Cam kết bảo lãnh vay vốn	20.886	26.110
+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51.770.241	42.942.888
+ Bảo lãnh khác	9.740.783	10.140.225
Các cam kết đưa ra	91.501	4.581.820
+ Cam kết tài trợ cho khác hàng		
+ Cam kết khác	91.501	4.581.820

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

	30/09/2011	31/12/2010
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.445.282	2.272.794
Bảo lãnh vay vốn	20.886	26.110
Bảo lãnh dự thầu	544.017	613.860
Bảo lãnh thanh toán	1.972.443	2.934.622
Bảo lãnh khác	4.779.042	4.318.959
Cam kết thư tín dụng	51.770.241	42.942.888
Các cam kết cho vay chưa giải ngân		4.581.820
	61.531.911	57.691.053

2. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	82.870.122	94.633.645	51.770.241	18.543.457
Nước ngoài	648.750	427.061		113.080

-**Tổng dư nợ cho vay:** Khoản mục này được lấy trên bảng cân đối kế toán gồm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá, cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư

- **Tổng tiền gửi:** Khoản mục này gồm các khoản vay ngân hàng nhà nước, tiền gửi của tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

- **Các cam kết tín dụng:** Khoản mục này gồm các cam kết trong nghiệp vụ LC

- **Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:** Khoản mục này bao gồm các chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của ngân hàng.

3. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

3.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không

có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

3.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

3.2.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng			
	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng		Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	840.501	-	-	-	-	-	-	840.501
Tiền gửi tại NHNN	-	3.063.146	-	-	-	-	-	-	3.063.146
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	311.085	18.685.423	8.158.371	297.923	100.200	-	-	27.553.003
Cho vay khách hàng	1.429.636	71.273	25.747.982	15.693.305	10.455.023	956.322	1.064.255	548.073	55.965.869
Chứng khoán kinh doanh	-	1.299.828	-	-	-	-	-	-	1.299.828
Chứng khoán đầu tư	-	1.675.927	704.355	795.000	2.475.500	3.261.256	6.219.671	2.225.000	17.356.709
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.531.454	-	-	-	-	-	-	2.531.454
Tài sản cố định	-	1.564.369	-	-	-	-	-	-	1.564.369
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	498.864	-	498.864
Tài sản có khác	-	576.851	1.103.462	1.614.074	41.748	1.197.366	699	2.000.000	6.534.200
Tổng tài sản	1.429.636	11.934.433	46.241.223	26.260.750	13.270.194	5.515.144	7.783.489	4.773.073	117.207.943
Nợ phải trả	-	-	-	-	500.000	-	-	-	500.000
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN	-	-	-	-	971.133	443.477	116.840	-	14.477.771
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	7.431.262	5.515.060	3.596.648	1.355.246	60.084	32	76.509.426
Tiền gửi của khách hàng	76	-	61.855.422	9.641.919	41.373	8.220	190.803	-	709.512
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	141.915	327.201	4.095	939.933	500.000	2.000.000	3.573.509
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	105.326	24.155	4.095	4.321.526	-	-	8.349.557
Các khoản nợ khác	5.411	456.233	625.029	897.677	43.680	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	5.487	456.233	70.158.954	16.406.011	5.156.929	7.068.403	867.726	4.000.032	104.119.775
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.424.149	11.478.200	(23.917.731)	9.854.739	8.113.266	(1.553.258)	6.915.763	773.041	13.088.168

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Không bị định giá lại	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	868.771	-	-	-	-	868.771
Tiền gửi tại NHNN	-	746.006	-	-	-	746.006
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.065	27.133.236	5.600.781	198.900	70.000	33.652.251
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.821.189	-	-	-	1.821.189
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	478.706	24.996.284	12.100.591	101.499	498.493	48.796.587
Chứng khoán đầu tư (*)	822.996	342.770	1.338.500	2.357.020	7.545.376	15.701.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.660.938	-	-	-	-	1.660.938
Tài sản cố định	1.223.527	-	-	-	-	1.223.527
Bất động sản đầu tư	130.764	-	-	-	-	130.764
Tài sản Có khác (*)	2.763.089	1.801.982	1.512.557	125.064	-	6.202.692
Tổng tài sản	7.950.856	56.841.467	20.283.929	2.657.419	8.113.869	110.804.387
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN	-	8.768.803	-	-	-	8.768.803
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	9.684.967	3.953.956	774.959	-	16.916.652
Tiền gửi của khách hàng	-	48.804.183	12.820.438	1.711.302	64.528	65.740.838
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	24.794	92.214	-	117.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	606.595	434.477	6.101	1.531.747	5.410.642
Các khoản nợ khác (*)	2.093.670	235.120	390.326	67.968	-	2.787.084
Tổng nợ phải trả	2.093.670	68.099.668	17.599.197	2.584.576	1.596.275	99.741.027
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.857.186	(11.258.201)	2.684.732	72.843	6.517.594	11.063.360

(*): Các khoản mục này chưa bao gồm dự phòng rủi ro.

3.3.RỦI RO THANH KHOẢN

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

Tài sản	Trong hạn					Tổng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	840.501	-	-	-	840.501
Tiền gửi tại NHNN	-	3.063.146	-	-	-	3.063.146
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	20.141.472	7.013.408	398.123	-	27.553.003
Cho vay khách hàng	1.429.636	4.291.049	16.729.199	19.593.052	11.150.708	55.965.869
Chứng khoán kinh doanh	-	1.299.828	-	-	-	1.299.828
Chứng khoán đầu tư	-	150.770	495.000	4.481.472	10.004.467	17.356.709
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	1.150.208	2.531.454
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.564.369	1.564.369
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	489.868	489.868
Tài sản cố khác	-	2.073.538	2.440.093	2.019.871	699	6.534.200
Tổng tài sản	1.429.636	31.860.303	26.677.700	26.492.518	24.360.319	117.198.947
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN	-	-	-	500.000	-	500.000
Tiền gửi của các TCTD khác	-	9.474.002	3.589.160	1.414.610	-	14.477.771
Tiền gửi của khách hàng	-	38.675.801	12.390.196	14.895.052	10.548.377	76.509.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	288.650	221.696	8.363	190.803	709.512
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.326	23.714	944.459	600.010	3.573.509
Các khoản nợ khác	5.411	625.029	3.548.963	2.170.153	-	8.349.557
Tổng nợ phải trả	5.411	49.068.807	19.773.729	19.932.638	11.339.190	104.119.775
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1424224,835	-17208504,71	6903971,405	6559879,875	13021129,65	13.079.172

(*): Các khoản mục này chưa bao gồm đến dự phòng rủi ro.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Trong hạn					Tổng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	868.771	-	-	-	868.771
Tiền gửi tại NHNN	-	746.006	-	-	-	746.006
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.135.300	5.600.782	846.169	70.000	33.652.251
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.821.189	-	-	-	1.821.189
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	478.705	4.439.606	14.854.640	16.732.562	10.087.723	48.796.587
Chứng khoán đầu tư (*)	-	342.770	870.000	1.730.770	10.533.122	15.701.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	227.215	1.433.723
Tài sản cố định	-	-	-	-	604.611	1.223.527
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	2.415	130.764
Tài sản Có khác (*)	177.146	2.722.831	2.732.606	512.189	36.275	6.202.692
Tổng tài sản	655.851	38.076.473	24.058.028	19.821.690	21.561.361	110.804.387
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN	-	8.768.803	-	-	-	8.768.803
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.403.358	3.024.203	2.489.091	-	16.916.652
Tiền gửi của khách hàng	-	24.768.091	16.697.227	12.626.156	11.649.320	65.740.838
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	1.090	115.918	117.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.595	34.478	1.837.823	1.531.746	5.410.642
Các khoản nợ khác (*)	-	205.318	1.163.315	701.418	189.749	2.787.084
Tổng nợ phải trả	-	45.152.165	20.919.223	17.655.578	13.486.733	99.741.027
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	655.851	(7.075.692)	3.138.805	2.166.112	8.074.628	11.063.360

(*): Các khoản mục này chưa bao gồm đến dự phòng rủi ro.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

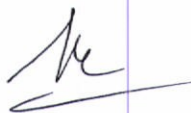
	30/09/2011	31/12/2010
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	840.501	868.771
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.063.146	746.006
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	496.934	914.247
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH không quá ba (03) tháng	27.056.068	26.674.909
	31.456.649	29.203.933

5. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ TẠI THỜI ĐIỂM 30/09/2011

	30/09/2011	31/12/2010
	đồng	đồng
USD	20,834.00	19,500.00
UR	28,206.00	27,414.00
GBP	32,464.00	31,827.00
JPY	271.00	252.00
HKD	2,660.00	2,651.00
CHF	23,091.00	21,901.00
AUD	20,282.00	20,876.00
CAD	19,996.00	20,471.00
SGD	16,010.00	15,961.00
THB	659.00	666.00
SEK	3,038.00	3,025.00
CNY	3,268.00	3,186.00
NZD	16,190.00	15,934.00
TWD	681.00	722.00
DKK	3,846.00	3,686.00
NOK	3,635.00	3,519.00
KRW	18.00	19.00
ZAR	3,256.00	1,140.00
LAK	2.57	2.42

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2011

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng,
(Ký, họ tên)



(Giám đốc Tài chính)
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bà Lohi Loi